

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017
quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê
ngành Giao thông vận tải**

(Tiếp theo Công báo số 13 + 14)

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Biểu số 14-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ LƯỢNG TÀU BAY

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng công suất	
		Tổng số	Trong đó: số đi thuê	Tổng số	Trong đó: số đi thuê
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ					
I. Tàu bay chở khách	chiếc - ghế				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>					
Airbus					
Boeing					
....					
II. Tàu bay chở hàng	chiếc - tấn				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>					
...					
...					
III. Tàu bay chuyên dùng					
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>					
...					
...					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Công suất tàu bay chở khách tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế.
- Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 15-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH**Có đến 31 tháng 12 năm...**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng trọng tải	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A		1	2	3	4
Tổng số xe các loại	chiếc				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống	chiếc - ghế				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)	chiếc - ghế				
- Từ 10 đến 25 chỗ					
- Từ 26 đến 46 chỗ					
- Trên 46 chỗ					
3. Xe tải	chiếc - tấn				
- Tải trọng đến 2 tấn					
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn					
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn					
- Tải trọng trên 20 tấn					
4. Xe chuyên dùng và xe khác	chiếc - tấn				
- Xe chuyên dùng					
- Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc					
- Xe khác					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 16-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG BIỂN, ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA ĐANG LƯU HÀNH CHIA THEO CÔNG DỤNG, HÌNH THỨC SỞ HỮU
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
A	PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN					
A1	Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam (chia theo công dụng phương tiện)					
A1.1	Tàu chở khách	chiếc - HK				
	- Tàu, thuyền, ca nô chở khách					
	- Phà máy chở khách					
	- Các phương tiện có động cơ khác chở khách đường biển (ghi rõ.....)					
A1.2	Tàu chở hàng	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng khô					
	- Tàu chở container					
	- Tàu chở dầu					
	- Tàu chở khí hóa lỏng					
	- Tàu đa chức năng					
	- Tàu khác (ghi rõ.....)					
A2	Trong đó của chủ sở hữu trong nước (chia theo công dụng phương tiện)					
A2.1	Tàu chở khách	chiếc - HK				
	- Tàu, thuyền, ca nô chở khách					
	- Phà máy chở khách					
	- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ loại phương tiện)					

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A2.2	Tàu chở hàng	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng khô					
	- Tàu chở container					
	- Tàu chở dầu					
	- Tàu chở khí hóa lỏng					
	- Tàu đa chức năng					
	- Tàu khác (ghi rõ.....)					
B	PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B1	Chia theo hình thức sở hữu					
B1.1	Nhà nước					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B1.2	Tập thể					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B1.3	Tư nhân					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B2	Chia theo công dụng phương tiện					
B2.1	Phương tiện chở người					
	- Tàu khách (trên 12 người)	chiếc - người				
	- Tàu khách hàng (trên 12 người)	chiếc - người/tấn				
	- Nhà hàng nổi	chiếc - người				
	- Phà	chiếc - người				
	- Tàu chở công nhân	chiếc - người				
	- Tàu du lịch	chiếc - người				

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
	- Tàu lưu trú du lịch ngủ đêm	chiếc - người				
	- Khách sạn nổi	chiếc - người				
	- Tàu chở người (từ 12 người trở xuống)	chiếc - người				
	- Tàu khách cánh ngầm	chiếc - người				
	- Tàu khách đệm khí	chiếc - người				
	- Tàu khách cao tốc (trừ tàu khách cánh ngầm đệm khí)	chiếc - người				
	- Tàu thể thao	chiếc - người				
	- Tàu vui chơi giải trí	chiếc - người				
B2.2	Phương tiện chở hàng					
	- Tàu chở hàng khô	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng khô và công te nơ	chiếc - tấn/teus				
	- Tàu chở công te nơ	chiếc - teus				
	- Tàu chở hàng có cửa đáy	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng trên boong	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng rời	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng nguy hiểm	chiếc - tấn				
	- Tàu chở đông lạnh	chiếc - tấn				
	- Tàu chở dầu loại I	chiếc - tấn				
	- Tàu chở dầu loại II	chiếc - tấn				
	- Tàu chở khí hóa lỏng	chiếc - m3				
	- Tàu chở hóa chất nguy hiểm	chiếc - m3				
	- Tàu chở chất lỏng khác	chiếc - tấn				
	- Tàu chở nước	chiếc - tấn				
	- Tàu chở cá sống	chiếc - tấn				
	- Tàu chở nhựa đường	chiếc - tấn				
	- Tàu xi măng rời	chiếc - tấn				
	- Tàu hàng cao tốc	chiếc - tấn				
B2.3	Các phương tiện khác					
	- Tàu kéo	chiếc - kg				
	- Tàu đẩy	chiếc - kg				
	- Tàu kéo đẩy	chiếc - kg				

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
	- Tàu cuốc	chiếc - m ³ /h				
	- Tàu hút	chiếc - m ³ /h				
	- Tàu cần cẩu	chiếc - tấn				
	- Bến nổi	chiếc - người				
	- Ụ nổi	chiếc - tấn				
	- Tàu huấn luyện	chiếc - người				
	- Tàu thủy văn	chiếc - người				
	- Tàu công vụ	chiếc - người				
	- Tàu cứu hỏa	chiếc - m ³ /h				
	- Tàu trục vớt	chiếc - kg				
	- Tàu hoa tiêu	chiếc - người				
	- Tàu y tế	chiếc - người				
	- Tàu thu gom, xử lý chất thải	chiếc - tấn				
	- Tàu khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B3	Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương					
	<i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>					
1	An Giang					
	- Phương tiện chở người	chiếc - ghế				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
2	Bình Định					
	- Phương tiện chở người	chiếc - ghế				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
....						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng phương tiện đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 17-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE ĐƯỜNG SẮT**Có đến 31 tháng 12 năm...**

	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
A	B	1	2	3	4
I. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1000 mm					
1. Đầu máy Diesel	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ...)	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin....	toa				
4. Toa xe hàng hóa	toa - tấn				
- Toa xe có mui					
- Toa xe không mui					
- Toa xe mặt bằng					
- Toa xe chuyên dùng chở container					
- Loại khác					
II. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1.435 mm					
1. Đầu máy Diesel	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					

	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ...)	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					
- Đường sắt đô thị					
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe đường sắt đô thị	toa - người				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin	toa				
4. Toa xe hàng hóa	toa - tấn				
- Toa xe có mui					
- Toa xe không mui					
- Toa xe mặt bằng					
- Toa xe chuyên dùng chở container					
- Loại khác					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 18-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Cục ĐKVN: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Cục ĐTNĐVN:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Cục ĐTNĐ VN.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THAM GIA GIAO THÔNG
CHIA THEO CÔNG DỤNG VÀ KÍCH CỠ PHƯƠNG TIỆN**

Năm.....

TT	Phân tổ chủ yếu	Kích cỡ phương tiện	Số lượng theo kích cỡ phương tiện (chiếc)	Tổng số lượng đoàn phương tiện (chiếc)	Tổng trọng tải theo kích cỡ phương tiện (tấn)	Tổng trọng tải đoàn phương tiện (tấn)	Tổng công suất máy theo kích cỡ phương tiện (CV)	Tổng công suất đoàn phương tiện (CV)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
I	Phương tiện chở hàng							
1	Tàu chở hàng rời	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
2	Tàu chở dầu	< 1500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
3	Tàu container	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
4	Tàu khác							
II	Phương tiện chở người							
1	Tàu chở người	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
2	Phà	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
3	Khác	< 15 tấn (dầu diesel)						
		< 15 tấn (xăng)						
III	Phương tiện thủy nội địa khác							
1	- Tàu...							

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đoàn phương tiện là nhóm các phương tiện có cùng công dụng. Ví dụ: Đoàn tàu chở hàng rời, đoàn tàu chở dầu, đoàn tàu container...

Biểu số 19-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Xe ô tô: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Xe mô tô, xe gắn máy: Theo Chương trình

ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY THAM GIA GIAO THÔNG

Năm.....

Đơn vị tính: chiếc

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải		Tổng số
			Euro 2	Euro 4	
A	B	C	1	2	3
	Tổng số ô tô các loại				
1	Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)				
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng			
		Điêzen			
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng			
		Điêzen			
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng			
		Điêzen			
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác				
2	Ô tô khách				
2.1	Dưới 3.500 kg (dưới 17 chỗ)	Xăng			
		Điêzen			
		CNG			
2.2	3.500 kg - 15.000 kg (17 chỗ đến 46 chỗ)	Xăng			
		Điêzen			
		CNG			
2.3	Trên 15.000 kg -18.000 kg (trên 46 chỗ)	Xăng			
		Điêzen			
		CNG			
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác				
3	Ô tô tải				
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng			
		Điêzen			
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen			

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải		Tổng số
			Euro 2	Euro 4	
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen			
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen			
3.5	Trên 32.000 kg	Điêzen			
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác				
4	Ô tô khác				
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng			
		Điêzen			
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen			
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen			
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen			
4.5	Trên 32.000 kg	Điêzen			
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác				
5	Xe mô tô, xe gắn máy				
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng			
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng			
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng			
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng			
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng			
5.6	4-stroke từ 750 cm ³	Xăng			
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 20-ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Năm.....

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
A	B	C	1	2	3
1	Xăng				
1.1	Xăng không chì	lít			
1.2	Xăng sinh học				
a	Xăng sinh học E5	lít			
b	Xăng sinh học E10	lít			
2	Nhiên liệu điêzen, điêzen B5				
2.1	Nhiên liệu điêzen	lít			
2.2	Nhiên liệu điêzen B5	lít			
3	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	m ³			
4	Khí thiên nhiên (NG)				
4.1	Khí thiên nhiên nén (CNG)	m ³			
4.2	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	m ³			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 21-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG HÀNG KHÔNG

Năm.....

Đơn vị: lít

TT	Loại nhiên liệu	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
A	B	1	2	3
1	Nhiên liệu dùng cho tàu bay			
a	Dùng cho tuyến bay quốc tế			Tổng số
	- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)			
	- Xăng hàng không (Avgas)			
	- Khác (nếu có)			
b	Dùng cho tuyến quốc nội			Tổng số
	- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)			
	- Xăng hàng không (Avgas)			
	- Khác (nếu có)			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Tổng số: ghi tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu bay tuyến quốc tế hoặc nội địa tương ứng.

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 22-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Đường sắt Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
Năm.....

Đơn vị: lít

TT	Phân tổ chủ yếu	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
		1	2	3
1	Nhiên liệu diesel			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 23-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

THỐNG KÊ TÀU BIỂN VÀ TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG HÀNG HẢI

Năm.....

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2
A	Tàu biển chạy tuyến quốc tế							Tổng số	Tổng số
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>b</i>	<i>Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>c</i>	<i>Tàu chở hóa chất</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>d</i>	<i>Tàu chở dầu</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>e</i>	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>g</i>	<i>Tàu kéo</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>h</i>	<i>Tàu container</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>i</i>	<i>Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>k</i>	<i>Tàu chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>l</i>	<i>Tàu khác</i>								
1	- Tàu...								
	...								

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
B	Tàu biển chạy tuyến nội địa							Tổng số	Tổng số
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>b</i>	<i>Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>c</i>	<i>Tàu chở hóa chất</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>d</i>	<i>Tàu chở dầu</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>e</i>	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>g</i>	<i>Tàu kéo</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>h</i>	<i>Tàu container</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>i</i>	<i>Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>k</i>	<i>Tàu chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>l</i>	<i>Tàu khác</i>								
1	- Tàu...								
	...								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tổng số: ghi tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu biển chạy tuyến quốc tế hoặc nội địa trong năm.

Biểu số 24-ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN KHÔNG PHẢI ĐĂNG KIỂM**

Năm.....

TT	Phân tổ chủ yếu	Đơn vị tính	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
			1	2	3
1	Xăng				
1.1	Xăng không chì	lít			
1.2	Xăng sinh học				
	- Xăng sinh học E5	lít			
	- Xăng sinh học E10	lít			
2	Nhiên liệu điêzen, điêzen B5				
2.1	Nhiên liệu điêzen	lít			
2.2	Nhiên liệu điêzen B5	lít			
3	Dầu Mazut (FO)	m ³			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 25-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN PHẢI ĐĂNG KIỂM
Năm....**

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số phân cấp	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)	Loại nhiên liệu sử dụng	Tiêu thụ nhiên liệu trong năm (lít - m ³)
I	Tàu chở hàng					
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>b</i>	<i>Tàu chở dầu</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>c</i>	<i>Tàu container</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>d</i>	<i>Loại khác</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
II	Tàu chở khách					
<i>a</i>	<i>Tàu chở khách</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>b</i>	<i>Phà</i>					
1	- Phà...					
2	...					
<i>c</i>	<i>Khác</i>					
III	Phương tiện thủy nội địa khác					
1	- Tàu...					
						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đơn vị tính lượng nhiên liệu tiêu thụ là lít hoặc m³ tùy theo loại nhiên liệu sử dụng tương đương với loại nhiên liệu ở Biểu số 24-ĐT.

Biểu số 26-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Xe ô tô: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Xe mô tô, xe gắn máy:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**LƯỢNG NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ TRUNG BÌNH CỦA XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY THAM GIA GIAO THÔNG**
Năm.....

Đơn vị tính: lít/km

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình
A	B	C	1
1	Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)		
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác (LPG, điện...)		
2	Ô tô khách		
2.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.2	3.500 kg - 15.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.3	Trên 15.000 kg - 18.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác (điện...)		
3	Ô tô chở hàng		
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
3.3	Trên 7.500 kg -16.000 kg	Điêzen	

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
3.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác (điện...)		
4	Ô tô khác		
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
4.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác (điện...)		
5	Xe mô tô, xe gắn máy		
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng	
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng	
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng	
5.6	4-stroke từ 750 cm ³	Xăng	
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác (điện...)		

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khối lượng của phương tiện trong biểu này được hiểu là khối lượng toàn bộ.

Biểu số 27-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Xe ô tô: ngày 15 tháng 3 năm sau;
- Xe mô tô, xe gắn máy: Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**SỐ KILOMET DI CHUYỂN TRUNG BÌNH
CỦA XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY THAM GIA GIAO THÔNG
Năm.....**

Đơn vị tính: km/năm

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số km di chuyển trung bình/năm
A	B	C	1
	Tổng số km di chuyển trung bình xe cơ giới		
1	Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)		
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác		
2	Ô tô khách		
2.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.2	3.500 kg - 15.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.3	Trên 15.000 kg - 18.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác		
3	Ô tô chở hàng		
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số km di chuyển trung bình/năm
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
3.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác		
4	Ô tô khác		
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
4.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác		
5	Xe mô tô, xe gắn máy		
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng	
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng	
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng	
5.6	4-stroke từ 750 cm ³	Xăng	
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác		

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khối lượng của phương tiện trong biểu này được hiểu là khối lượng toàn bộ.

Biểu số 28-T

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:Cục HHVN, ĐTNĐ, HKVN,
Sở GTVT.**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Tháng..... năm.....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính, cách tính	Kế hoạch năm	Hàng hóa thông qua cảng				
				Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	1000 tấn						
	Trong đó:							
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ							
	Được chia ra:							
A	Container							
A1	Container	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
A2	Container	1000 teus						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
B	Hàng lỏng	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
C	Hàng khô	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn						

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo cùng kỳ năm trước. Ví dụ: Báo cáo tháng 7/2017 thì cột 5 ghi số liệu đã thực hiện, lũy kế của 7 tháng năm 2016.

- Cột 5 = Cột 3 : Cột 4.

- Cột 6 = Cột 3 : Cột 1.

- Riêng số liệu hàng thông qua CHK, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

- Hàng quá cảnh: chỉ tính khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng.

Biểu số 29-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, ĐTNĐ, HKVN,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So với năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	1000 tấn					
	Trong đó:						
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ						
	Chia ra:						
A	Container						
A1	Container	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
A2	Container	1000 teus					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
B	Hàng lỏng	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
C	Hàng khô	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn					

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 2 : Cột 3.
 - Cột 5 = Cột 2 : Cột 1.
 - Riêng số liệu hàng thông qua cảng hàng không, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

Biểu số 30-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY

Năm....

Đơn vị tính: km

TT	Tên tuyến bay	Chiều dài đường bay	
		Quốc tế	Nội địa
A	B	C	D
	<i>Chia theo danh mục tuyến</i>		
1	Hà nội - Paris		
2	Hà nội - Frankfurt		
....	...		
.....	Hà nội - TP Hồ Chí Minh		
.....	...		
.....	...		
	Tổng cộng số tuyến bay		

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B: ghi tên và liệt kê các tuyến bay phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Tổng số tuyến bay: ghi tổng số tuyến bay quốc tế và nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo.

Biểu số 31-Q

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG

Quý..... năm.....

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A. Tổng doanh thu thuần	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách							
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ							
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành							
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh							
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga							
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo							
7. Thu dịch vụ công ích khác							
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích							
II. Thu dịch vụ quản lý bay	triệu đồng						
1. Thu điều hành bay							
2. Thu khác ngoài công ích							
B. Sản lượng dịch vụ							
1. Hành khách qua cảng	1000HK						
2. Hàng hóa qua cảng	1000 tấn						
3. Cất/hạ cánh	lần/chuyến						
4. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
5. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5 = Cột 3/Số liệu thực hiện quý báo cáo năm trước;
- Cột 6 = Cột 4/Số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước.

Biểu số 32-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT
THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**
Năm.....

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
	<u>A</u>	B	1	2	3
A	Tổng doanh thu thuần	triệu đồng			
I	Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1	Thu phục vụ hành khách				
2	Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ				
3	Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành				
4	Thu dịch vụ soi chiếu an ninh				
5	Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga				
6	Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo				
7	Thu dịch vụ công ích khác				
8	Thu dịch vụ khác ngoài công ích				
II	II. Thu dịch vụ quản lý bay	triệu đồng			
1	Thu điều hành bay				
2	Thu khác ngoài công ích				
B	Sản lượng dịch vụ				
8	Hành khách qua cảng	1000 HK			
1	- Nội địa				
	- Quốc tế				
	- Quá cảnh				
2	Hàng hóa qua cảng	1000 tấn			
	- Nội địa				
	- Quốc tế chất tải				
	- Quốc tế dỡ tải				
3	Số chuyến bay	chuyến			
	- Nội địa				
	- Quốc tế				
C	Sản lượng dịch vụ khác				
1	Số hãng hàng không	hãng			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng hàng không	1000 tấn			
3	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng hàng không	triệu tấn-km			
4	Hàng hóa nhập khẩu	1000 tấn			
5	Hàng hóa xuất khẩu	1000 tấn			
6	Cất/hạ cánh	lần/chuyến			
7	Số chuyến bay điều hành	chuyến			
8	Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 33-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:Cục ĐSVN, Cục ĐTNĐ VN,
Cục HHVN, Tổng cục ĐBVN**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG
HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA,
ĐƯỜNG BIỂN**

Năm.....

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
A	<u>Đường sắt</u>				
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km			
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
B	<u>Đường bộ</u>				
1	Số doanh nghiệp vận tải	công ty			
2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	giấy phép			
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	giấy phép			
C	<u>Đường thủy nội địa</u>				
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km			
D	<u>Đường biển</u>				
1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
2	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lần			
3	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
4	Hàng hóa quốc tế qua cảng	1000 tấn			
5	Container quốc tế qua cảng	1000 teus			
6	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lần			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 34-Q

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ KỸ THUẬT
THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Quý..... Năm.....

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách							
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ							
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành							
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh							
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga							
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo							
II. Thu điều hành bay	triệu đồng						
B. Sản lượng							
1. Cất/hạ cánh	lần/chuyến						
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
3. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5 = Cột 3/Số liệu thực hiện quý báo cáo năm trước;
- Cột 6 = Cột 4/Số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước.

Biểu số 35-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI
HÀNG KHÔNG
Năm.....**

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1. Thu phục vụ hành khách				
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ				
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành				
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh				
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga				
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo				
II. Thu điều hành bay	triệu đồng			
B. Sản lượng				
1. Cất/hạ cánh	lần/chuyến			
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến			
3. Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 36-N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục ĐBVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẢNG XE BUÝT CÔNG CỘNG
Năm.....

TT		Số tuyến xe buýt công cộng (tuyến)	Tổng số xe buýt				Số xe sử dụng nhiên liệu sạch (xe)	Số xe hỗ trợ người khuyết tật (xe)	Tổng số lượt vận chuyển (chuyến)	Giá vé lượt bình quân (đồng)	Giá vé tháng bình quân (đồng)	Số lượt khách vận chuyển (người)	Trợ giá (triệu đồng)
			Buýt nhỏ (xe ≤ 40 HK) (xe)	Buýt trung bình (40 < xe ≤ 60 HK) (xe)	Buýt lớn (xe > 60 HK) (xe)								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương												
	(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												
1	An Giang												
2	Bà Rịa - Vũng Tàu												
3	Bạc Liêu												
....													

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 37-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

VP Ủy ban ATGTQG

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ ATGT)

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG TRONG CẢ NƯỚC**Năm....**

TT		Đơn vị	Kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	4	5
	Tổng số				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
	Trong đó:				
1	Đường bộ				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
2	Đường sắt				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
3	Đường thủy nội địa				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
4	Hàng hải				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
5	Hàng không				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Số liệu tai nạn giao thông là số chính thức, không ước tính.

Biểu số 39-N

Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Các đơn vị thuộc Bộ GTVT
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC
Năm...

Đơn vị tính: người

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 14: Tổng phụ cấp theo phần trăm là tổng các khoản phụ cấp của cột 10, cột 11, cột 12 và cột 13.
- Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

TT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)	
									So với tháng báo cáo năm trước	So với lũy kế cùng kỳ năm trước
2.2	Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ									
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc								
	Tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ	triệu đồng								
	- ...									
2.3	Sản phẩm công nghiệp tồn kho đầu kỳ									
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc								
	Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp tồn kho	triệu đồng								
	- ...									
3	Doanh thu	triệu đồng								
4	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Các công ty mẹ - tổng công ty ghi số liệu riêng công ty mẹ và số liệu hợp nhất.

Biểu số 41-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

- Các công ty mẹ - Tổng công ty,

CT TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ

100% vốn điều lệ thuộc Bộ GTVT.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại DN

mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

do Bộ GTVT là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ QLDN)

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP GTVT

Năm...

TT	Chi tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So sánh (%)	
						So với năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4=2/3	5=2/1
1	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	triệu đồng					
2	Sản lượng, sản phẩm công nghiệp						
2.1	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất	chiếc					
	- Tên sản phẩm chủ yếu	triệu đồng					
	Tổng giá trị						
	- ...	chiếc					
		triệu đồng					
2.2	Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	Tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ	triệu đồng					
	- ...						
2.3	Sản phẩm công nghiệp tồn kho cuối kỳ						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp tồn kho	triệu đồng					
	- ...						
2	Tổng tài sản	triệu đồng					
3	Các khoản nợ phải trả	triệu đồng					
4	Các khoản phải thu	triệu đồng					
5	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	triệu đồng					
6	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng					
7	Doanh thu	triệu đồng					
8	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng					
9	Nộp ngân sách nhà nước	triệu đồng					
10	Thu nhập bình quân						
	- Thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp	triệu					
	- Thu nhập bình quân của người lao động	triệu					
11	Tổng số lao động	người					
	- Lao động trực tiếp	người					
	- Lao động gián tiếp	người					
12	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%					

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Các công ty mẹ - tổng công ty ghi số liệu riêng công ty mẹ và số liệu hợp nhất.

Biểu số 42-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ
PHÂN THEO CẤP KỸ THUẬT VÀ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

Danh mục	Điểm đầu (quận/ huyện, tỉnh/ thành phố)	Điểm cuối (quận/ huyện, tỉnh/ thành phố)	Tổng chiều dài tuyến	Chia theo cấp kỹ thuật								Chia theo kết cấu mặt đường					Năng lực tăng thêm
	Cao tốc	Cấp 1		Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Đường GTNT; đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	Đất (không tính đường mòn)			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
1. Quốc lộ																	
- Quốc lộ 1A																	
...																	
2. Đường cao tốc																	
- Pháp Vân - Cầu Giẽ																	
...																	
3. Đường khác																	
...																	

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Không tính các đoạn tuyến đã ủy thác cho địa phương quản lý.
- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 9 và bằng tổng Cột 10 đến Cột 15.

Biểu số 43-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CẦU ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục cầu trên tuyến	Địa điểm (quận/huyện, tỉnh/TP)	Lý trình	Kết cấu	Tổng chiều dài cầu (mét)	Sơ đồ nhịp	Khổ cầu	Tải trọng thiết kế	Năm hoàn thành thực tế
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
	1. Quốc lộ 1A								
	- Cầu...								
	- Cầu...								
	...								
	2. Đường cao tốc								
	- Cầu...								
	- Cầu...								
	...								
	3. Đường khác								
	- Cầu...								
	- Cầu...								
	...								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 44-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm..

Đơn vị tính: km

TT	Danh mục tuyến đường sắt quốc gia	Khổ 1435mm	Khổ 1000mm	Đường lòng	Đường sắt đơn	Đường sắt đô thị	Đường sắt cao tốc	Năng lực mới tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
I	Đường sắt quốc gia							
1	- Tuyến đường sắt...							
								
II	Đường sắt đô thị							
1	- Tuyến đường sắt...							
								
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia							
1	- Tuyến đường sắt...							
								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 45-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CẦU, HÀM ĐƯỜNG SẮT TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục tuyến đường sắt quốc gia	Địa điểm xây dựng (tỉnh/TP)	Lý trình	Quy mô, TCKT cầu	Chiều dài (m)	Năm hoàn thành thực tế
A	B	C	D	E	1	3
I	Đường sắt quốc gia					
	1. Tuyến đường sắt...					
	- Cầu...					
	- Cầu...					
	- Hàm					
						
II	Đường sắt đô thị					
	1. Tuyến đường sắt...					
	- Cầu...					
	- Cầu...					
	- Hàm					
						
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia					
	1. Tuyến đường sắt...					
	- Cầu...					
	- Cầu...					
	- Hàm					
						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 46-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐANG KHAI THÁC

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Danh mục	Tổng chiều dài	Phân theo cấp kỹ thuật							Năng lực tăng thêm
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Danh mục tuyến ĐTNĐ trung ương quản lý									
1	Tuyến...									
	...									
II	Danh mục tuyến ĐTNĐ địa phương quản lý									
	a. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý									
1	Tuyến...									
	...									
	b. Quận/huyện/thị xã quản lý									
1	Tuyến...									
2	Tuyến...									
	...									

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.
- Cột 9: ghi số km tuyến đường thủy nội địa được đầu tư nâng cấp, cải tạo đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo (5 năm).

Biểu số 47-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐANG KHAI THÁC**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Danh mục tuyến ĐTNĐ	Tổng chiều dài	Phân theo cấp kỹ thuật							Năng lực tăng thêm
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
	a. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý									
1	Tuyến...									
2	Tuyến...									
	...									
	b. Quận/huyện/thị xã quản lý									
1	Tuyến...									
2	Tuyến...									
	...									

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.
- Cột 9: ghi số km tuyến đường thủy nội địa được đầu tư nâng cấp, cải tạo đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo (5 năm).

Biểu số 48-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

SỐ LƯỢNG ĐIỂM GIAO CẮT GIỮA ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: điểm

TT	Tuyến đường sắt quốc gia	Đường ngang				Lối đi tự mở	Tổng số điểm	Ghi chú
		Có gác	Cảnh báo tự động	Cảnh báo tự động lắp đặt cần chắn tự động	Biển báo			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Đường sắt quốc gia							
1	Tuyến đường sắt...							
2	Tuyến đường sắt...							
								
II	Đường sắt đô thị							
1	Tuyến đường sắt...							
2	Tuyến đường sắt...							
								
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia							
1	Tuyến đường sắt...							
2	Tuyến đường sắt...							
								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1, 2, 3, 4: ghi số lượng điểm giao cắt theo hình thức phòng vệ.
- Cột 5: ghi số điểm giao cắt là lối đi dân sinh chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập đường ngang.
- Cột 6 bằng tổng Cột 1 đến Cột 5.

Biểu số 49-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP CỦA CẢNG BIỂN
VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Cảng biển, cảng thủy nội địa	Số lượng (chiếc)		Năng lực bốc xếp (nghìn tấn/năm)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
I	Cảng biển				
1	Cảng biển loại I				
2	Cảng biển loại II				
3	Cảng biển loại III				
II	Cảng, bến thủy nội địa				
1	Cảng, bến trung ương quản lý				
2	Cảng, bến địa phương quản lý				
3	Cảng doanh nghiệp quản lý, cảng chuyên dùng				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Năng lực bốc xếp hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

- Năng lực bốc xếp hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 50-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC KHAI THÁC HIỆN CÓ VÀ MÔI TĂNG
CỦA CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó: CHK quốc tế	Tổng số	Trong đó: CHK quốc tế
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không, sân bay	CHK, sân bay				
2. Năng lực thông qua					
- Hành khách	HK/năm				
- Hàng hóa	tấn/năm				
<i>Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay từ quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam:</i>					
Các CHK quốc tế					
1. Cảng...					
a. Hành khách	HK/năm				
b. Hàng hóa	tấn/năm				
2. Cảng...					
Các CHK, sân bay nội địa					
1. Cảng...					
a. Hành khách	HK/năm				
b. Hàng hóa	tấn/năm				
2. Cảng...					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cách ghi giống Biểu số 08-N

Biểu số 51-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ Vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHĐT

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So với năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4 = 2 / 3	5 = 2 / 1
	TỔNG SỐ	1000 tấn					
	Trong đó:						
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ						
	Chia ra:						
A	Container						
A1	Container	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
A2	Container	1000 teus					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
B	Hàng lỏng	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
C	Hàng khô	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Ghi như biểu số 29-N.